

**Đa dạng thành phần loài Tai voi  
ở Khu Bảo tồn các loài hạt trần quý hiếm Nam Động, tỉnh Thanh Hóa**

Nguyễn Hữu Cường\*, Bùi Thế Đồi\*, Nguyễn Thị Hà My

Trường Đại học Lâm nghiệp

**Diversity of gesneriaceae species in the Nam Dong Rare Gymnema Species  
Conservation Area, Thanh Hoa province**

Nguyen Huu Cuong\*, Bui The Doi\*, Nguyen Thi Ha My

Vietnam National University of Forestry

\*Corresponding author: cuongnh2@vnuf.edu.vn; nguyenuucong.tvr@gmail.com; doibt@vnuf.edu.vn

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.15.5.2026.053-061>

**TÓM TẮT**

Nghiên cứu này đánh giá đa dạng về thành phần loài cây Tai voi ở Khu Bảo tồn loài hạt trần quý hiếm Nam Động, tỉnh Thanh Hóa, làm cơ sở khoa học cho việc quản lý và bảo tồn nguồn tài nguyên ở Nam Động có hiệu quả hơn. Các phương pháp được sử dụng bao gồm phương pháp phỏng vấn có sự tham gia của cộng đồng; điều tra thực địa; so sánh hình thái để phân loại, kết hợp với tra cứu các tài liệu chuyên ngành về họ Tai voi (Gesneriaceae). Kết quả ghi nhận 10 chi và 14 loài thuộc họ Tai voi (Gesneriaceae) theo hệ thống Weber (2013). Cấu trúc dạng sống chủ đạo là cây bụi (57,14%), bì sinh và dây leo (21,43%). Thành phần loài mang đậm tính chất nhiệt đới (71,43%) và có mối liên hệ địa thực vật chặt chẽ với Nam Trung Quốc - Himalaya, trong đó có 3 loài đặc hữu Việt Nam. Toàn bộ 14 loài có giá trị làm cảnh và 2 loài có giá trị dược liệu. Việc phát hiện các loài mới và ghi nhận mới tại khu vực nghiên cứu đã chứng minh tính đa dạng cao và giá trị bảo tồn nguồn gen của họ này.

**ABSTRACT**

This report assesses the species diversity of the Gesneriaceae family in the Nam Dong Rare Gymnosperm Conservation Area, Thanh Hoa province, providing a scientific basis for more effective management and conservation of resources in Nam Dong. Methods used include participatory community interviews; field surveys; morphological comparison for classification, combined with research of specialized literature on the Gesneriaceae family. The results recorded 10 genera and 14 species belonging to the Gesneriaceae family according to the Weber system (2013). The dominant life forms are shrubs (57.14%), epiphytes, and vines (21.43%). The species composition exhibits distinctly tropical characteristics (71.43%) and has a close phytogeographic relationship with Southern China - Himalayas, including 3 endemic species of Vietnam. All 14 species have ornamental value and 2 species have medicinal value. The discovery of new species and new records in the study area has demonstrated the high diversity and conservation value of this family's genetic resources.

**Thông tin chung:**

Ngày nhận bài: 04/04/2026

Ngày phản biện: 06/05/2026

Ngày quyết định đăng: 04/06/2026

**Từ khóa:**

Đa dạng thực vật, đặc hữu, ghi nhận mới, họ Tai voi, Khu Bảo tồn các loài hạt trần quý hiếm Nam Động.

**Keywords:**

Diversity plant, endemic plants, gesneriaceae, Nam Dong Rare Gymnosperm Conservation Area, new record.

**1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Họ Tai voi (Gesneriaceae) là họ thực vật lớn và phổ biến trên thế giới, với hơn 3.200 loài của 159 chi được ghi nhận [1]. Khu vực Đông Dương, theo François Pellegrin (1881–1965), có 90 loài thuộc 22 chi, trong đó Việt Nam với

65 loài của 18 chi [2]. Trong cuốn “Cây cỏ Việt Nam” của Phạm Hoàng Hộ (2000) đã ghi nhận họ Tai voi có 69 loài thuộc 20 chi [3]. Vũ Xuân Phương (2005) trong “Danh lục các loài thực vật Việt Nam” ghi nhận Việt Nam có 80 loài thuộc 21 chi [4] và trong “Báo cáo khoa học về

nghiên cứu và giảng dạy sinh học ở Việt Nam” tác giả Lưu Hồng Trường và cộng sự (2018) đã thống kê họ Tai voi ở Việt Nam có 130 loài thuộc 28 chi bản địa [5]. Từ 2019 tới nay, liên tục có những công bố mới và cả ghi nhận mới cho họ thực vật này ở Việt Nam, có thể kể đến một số như: *Hemiboea thanhhoaensis* C.H.Nguyen, Aver. & F. Wen, *Hemiboea chanii* C.H.Nguyen & Aver., *Lysionotus hagiangensis* C.H. Nguyen & Aver., *Billoivia lamdongensis* Hareesh, T.A. Le & D.D. Nguyen, *Raphiocarpus taygiangensis* C.H.Nguyen, K.S.Nguyen & Aver., *Raphiocarpus bicallosus* C.H.Nguyen, Aver. & F.Wen, *Oreocharis hapii* K.S.Nguyen, Aver. & C.W.Lin, *Metapetrocosmea culaochamensis* C. H. Nguyen, N. H. Dang et C. W. Lin and *Paraboea myriantha* W. H. Chen et Y. M. Shui [6-13].

Khu Bảo tồn (KBT) các loài hạt trần quý hiếm Nam Đông có diện tích hơn 646 ha, nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Thanh Hóa. Địa hình chủ yếu là đồi núi, khí hậu nhiệt đới, độ ẩm cao (86%), mùa đông mát mẻ (15–20°C) và mùa hè ấm áp (27–34°C) [14]. Điều kiện tự nhiên đa dạng dẫn đến sự hình thành nhiều kiểu rừng với thành phần loài rất phong phú. Rừng tự nhiên bao phủ khoảng 86% diện tích và hầu hết còn nguyên vẹn, song tính đa dạng sinh học của lãnh thổ cho đến nay vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ, đặc biệt là dữ liệu về họ Tai voi, một trong những họ với nhiều loài có giá trị làm thuốc và làm cảnh [1]. Vì vậy, việc nghiên cứu các loài thực vật họ Tai voi ở KBT các loài hạt trần quý hiếm Nam Đông rất có ý nghĩa. Trong bài báo này, tác giả đưa ra một số dữ liệu ban đầu về các loài trong họ Tai voi để làm cơ sở cho việc bảo tồn, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thực vật có giá trị ở khu vực.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Điều tra cộng đồng**

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phỏng vấn có sự tham gia của cộng đồng (PRA) [15] và tập trung vào các nhóm đối tượng chính là kiểm lâm viên (10 phiếu), tổ bảo vệ rừng (10 phiếu), người dân địa phương có kinh nghiệm về rừng (hay đi rừng, sống gần bó với rừng...)

(10 phiếu). Thông qua đó, thu thập các thông tin về nơi xuất hiện để xác định sơ bộ vùng phân bố, tình hình khai thác và các tác động khác ảnh hưởng tới số lượng, chất lượng của các loài trong họ Tai Voi ở rừng tự nhiên, cũng như ghi nhận ý kiến trong việc bảo tồn và phát triển các loài trong họ Tai Voi tại khu vực nghiên cứu.

### **2.2. Điều tra thực địa và thu thập mẫu**

Nghiên cứu áp dụng phương pháp điều tra thực địa và thu thập mẫu của Nguyễn Nghĩa Thìn (2007) [16]. Tác giả đã tiến hành điều tra 30 tuyến trong 2 năm (2023-2024) trên toàn bộ khu vực nghiên cứu. Các tuyến điều tra dài từ 1-3 km và có hướng vuông góc với đường đồng mức, đảm bảo trải đều các trạng thái thảm thực vật tại khu vực. Trên tuyến tiến hành thu thập các thông tin về các loài trong họ Tai voi, khu vực phân bố định vị bằng máy GPS, thu hái mẫu và chụp ảnh các loài thuộc đối tượng nghiên cứu. Các mẫu Tai voi thu thập được trong quá trình điều tra thực địa hiện được lưu giữ tại Trường Đại học Lâm nghiệp.

### **2.3. Xác định tên khoa học, dạng sống và yếu tố địa lí thực vật của các loài Tai voi**

Tên khoa học của các loài Tai voi được xác định bằng phương pháp hình thái so sánh, kết hợp với tra cứu các tài liệu chuyên ngành về họ Tai voi. Các tài liệu chủ yếu được sử dụng trong nghiên cứu này như: Pellegrin F. (1930), Phạm Hoàng Hộ (2000), Vũ Xuân Phương (2005), Wei và cộng sự (2010) trong việc xác định tên khoa học, dạng sống, phân bố địa lí của các loài Tai voi thu được [2, 3, 4, 17]. Tên khoa học và tên tác giả của các loài Tai voi được chỉnh sửa và cập nhật theo Kew science (<https://wcsp.science.kew.org>). Sự phân chia các yếu tố địa lí thực vật dựa theo Nguyễn Nghĩa Thìn (2007) [16].

### **2.4. Xác định giá trị sử dụng và tình trạng bảo tồn của các loài Tai voi**

Giá trị sử dụng và tình trạng bảo tồn của các loài Tai voi được xác định dựa vào kết quả phỏng vấn và kết hợp tra cứu các tài liệu có liên quan đến họ Gesneriaceae của Phạm Hoàng Hộ (2000), Vũ Xuân Phương (2005), Wei và cộng sự (2010) [3, 4, 17].

### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Lựa chọn hệ thống học phù hợp để sắp xếp các taxa họ Tai voi (Gesneriaceae) ở Việt Nam

Trên cơ sở phân tích các hệ thống phân loại họ Tai voi (Gesneriaceae), tác giả chọn hệ thống của Weber và cộng sự (2013) để sắp xếp các taxa họ Tai voi (Gesneriaceae) ở Việt Nam, vì đây là hệ thống chi tiết và bao quát nhất, kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu so sánh hình thái và phương pháp sinh học phân tử để xác định mối quan hệ giữa các taxon và xác định vị trí các taxon, phù hợp với nguyên tắc phân loại hiện đại, có ưu điểm vượt trội so với các hệ thống phân loại họ Tai voi (Gesneriaceae) trước đây. Như vậy, dựa theo hệ thống của Weber và cộng sự (2013), tác giả

sắp xếp các taxa họ Tai voi (Gesneriaceae) ở Việt Nam trong 31 chi (*Aeschynanthus*, *Anna*, *Beccarinda*, *Billolivia*, *Boea*, *Boeica*, *Calcareoboea*, *Conandron*, *Deinostigma*, *Didissandra*, *Didymocarpus*, *Epithema*, *Gyrocheilos*, *Hemiboea*, *Henckelia*, *Lagarosolen*, *Loxostigma*, *Lysionotus*, *Michaelmoelleria*, *Microchirita*, *Middletonia*, *Oreocharis*, *Ornithoboea*, *Paraboea*, *Petrocosmea*, *Primulina*, *Pseudochirita*, *Raphiocarpus*, *Rhynchoglossum*, *Rhynchotech* và *Stauranthera*) thuộc 7 phân tông (Didissandrinae, Didymocarpinae, Epithematinae, Leptoboeinae, Loxocarpinae, Loxoniinae và Loxotidinae) và 2 tông (Epithemateae, Trichosporeae) (Bảng 1).

**Bảng 1. Hệ thống họ Tai voi (Gesneriaceae) ở Việt Nam theo hệ thống của Weber và cộng sự (2013)**

Tông	Phân tông	Chi	Số loài	
1. Epithemateae	1. Epithematinae	1. <i>Epithema</i>	2	
	2. Loxoniinae	2. <i>Stauranthera</i>	4	
	3. Loxotidinae	3. <i>Rhynchoglossum</i>	1	
2. Trichosporeae	4. Didissandrinae	4. <i>Didissandra</i>	2	
	5. Didymocarpinae	5. <i>Aeschynanthus</i>	22	
		6. <i>Anna</i>	2	
		7. <i>Billolivia</i>	9	
		8. <i>Calcareoboea</i>	2	
		9. <i>Conandron</i>	2	
		10. <i>Deinostigma</i>	5	
		11. <i>Didymocarpus</i>	6	
		12. <i>Gyrocheilos</i>	2	
		13. <i>Hemiboea</i>	10	
		14. <i>Henckelia</i>	7	
		15. <i>Lagarosolen</i>	1	
		16. <i>Loxostigma</i>	7	
		17. <i>Lysionotus</i>	7	
		18. <i>Michaelmoelleria</i>	1	
		19. <i>Microchirita</i>	5	
		20. <i>Oreocharis</i>	8	
		21. <i>Petrocosmea</i>	3	
		22. <i>Primulina</i>	28	
		23. <i>Pseudochirita</i>	1	
		24. <i>Raphiocarpus</i>	7	
		6. Leptoboeinae	25. <i>Beccarinda</i>	2
			26. <i>Boeica</i>	5
			27. <i>Rhynchotechum</i>	7
		7. Loxocarpinae	28. <i>Boea</i>	2
			29. <i>Middletonia</i>	2
	30. <i>Ornithoboea</i>		5	
	31. <i>Paraboea</i>		19	

**3.2. Thành phần loài trong họ Tai voi tại khu vực nghiên cứu**

Trên cơ sở kết quả phân tích các mẫu vật thu thập ngoài thực địa và dựa theo hệ thống

của Weber và cộng sự (2013) [1] đã xác định được 14 loài thuộc 10 chi họ Tai Voi (Gesneriaceae) tại khu vực nghiên cứu (Bảng 2).

**Bảng 2. Danh lục các loài thuộc họ Tai voi tại khu vực nghiên cứu**

TT	Tên loài		Dạng sống	Phân bố	Giá trị sử dụng	Khu vực (Tọa độ)	Ghi chú
	Khoa học	Phổ thông					
1	<i>Aeschynanthus mendumiae</i> D.J.Middleton	Má đào	Lp	Laos, Vietnam	Or	20°18'28"71/ 104°53'16"23	
2	<i>Ancylostemon ronganensis</i> K.Y.Pan	Thùy lõm	Ep	China, Vietnam	Or	20°18'28"06/ 104°53'17"54	
3	<i>Anna submontana</i> Pellegr.	An na	Na	China, Vietnam	Or	20°18'25"92/ 104°53'19"07	
4	<i>Hemiboea thanhhoaensis</i> C.H.Nguyen, Aver. & F. Wen	My điểm hồng Nam Động	Na	Vietnam	Or	20°18'34"35/ 104°53'28"67	Đặc hữu
5	<i>Lysionotus chingii</i> W. Y. Chun ex W. T. Wang	Nở lưng chính	Lp	China, Vietnam	Or	20°18'47"03/10 4°52'25"38	
6	<i>Lysionotus pauciflorus</i> Maxim.	Nở lưng ít hoa	Lp	China, Japan, Vietnam	M, Or	20°18'48"6/104° 53'38"8	
7	<i>Paraboea rufescens</i> (Franch.) B. L. Burtt	Song bẻ đỏ nhạt	Na	China, Thailan, Vietnam	Or	20°18'35"40/10 4°53'30"21	
8	<i>Paraboea umbellata</i> (Drake) Burtt	Song bẻ hoa tán	Na	Mianma, China, Thailan, Vietnam	Or	20°18'25"18/10 4°53'18"49	
9	<i>Paraboea myriantha</i> Y.M. Shui & W.H. Chen	Song bẻ Nam Động	Na	China, Vietnam	Or	20°18'27"5/104° 53'17"9	Ghi nhận mới
10	<i>Petrocodon ainsliifolius</i> W.H.Chen & Y.M.Shui	Tai voi pê tô	Ep	China, Vietnam	Or	20°18'40"6/104° 53'40"1	Ghi nhận mới
11	<i>Primulina balansae</i> (Drake) Mich.Moller & A.Weber	Cây ri ta balansa	Ep	Vietnam	Or	20°18'24"8/104° 51'23"1	Đặc hữu
12	<i>Raphiocarpus bicallousus</i> C.H.Nguyen, Aver. & F.Wen	Sí sền lông	Na	Vietnam	Or	20°18'37"0/104° 54'37"0	Đặc hữu
13	<i>Rhynchotechum longipes</i> W.T.Wang	Mỏ bao cuống dài	Na	China, Vietnam	Or	20°18'25"18/10 4°53'18"49	
14	<i>Rhynchotechum ellipticum</i> (Wall.ex D.Dietr.)A.DC.	Mỏ bao elip	Na	Bangladesh, Myanmar, Nepal, Vietnam	M, Or	20°18'27"47/10 4°53'19"66	

Ghi chú: Na (Nanophanerophytes): Cây bụi; Lp (Lianas): Dây leo; Ep (Epiphytes): Bì sinh, phụ sinh; Or (Ornamental): Làm cảnh; M (Medicinal): Làm thuốc.

**Đa dạng các taxa (chi, loài)**

*Đa dạng về chi:* Kết quả thống kê và nghiên cứu hiện tại, tác giả đã xác định được 10 chi thuộc họ Tai voi phân bố ở khu vực nghiên

cứu, chiếm 32,3% tổng số chi thuộc họ Tai voi đã được ghi nhận ở Việt Nam (Bảng 3). Kết quả nghiên cứu cho thấy, khu vực núi Nam Động có tính đa dạng cao về bậc chi.

**Bảng 3. Đa dạng taxon họ Tai voi (*Gesneriaceae*) tại khu vực nghiên cứu**

Taxa	Khu vực nghiên cứu		Việt Nam
Chi	10	32,3%	31
Loài	14	7,5%	186

*Đa dạng về loài:* Với 14 loài thuộc họ Tai voi phân bố ở các khu vực nghiên cứu (chiếm 7,5 %) trên tổng số 186 loài được ghi nhận ở Việt Nam, trong khi diện tích của KBT Nam Động (646 ha) chỉ chiếm xấp xỉ 0,00003% tổng diện tích các khu rừng đặc dụng của Việt Nam (2.475.105,69 ha - Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2021). Như vậy có thể thấy KBT Nam Động có tính đa dạng cực kỳ cao về thành phần các loài trong họ Tai voi.

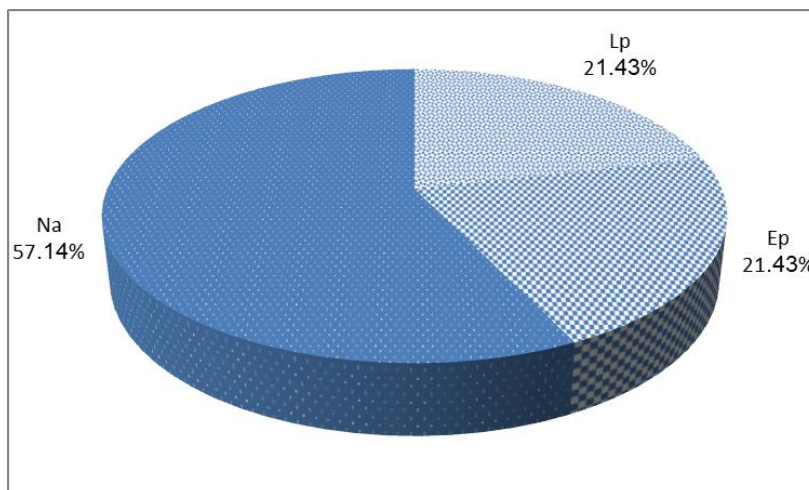
**3.3. Đa dạng về dạng sống**

Dạng sống của các loài thuộc họ Tai voi tại khu vực nghiên cứu khá phong phú với 3 dạng chính, phản ánh sự thích nghi cao với điều kiện sinh thái rừng trên núi đá vôi (Hình 1). Trong đó:

- Nhóm Cây bụi (Na) có số lượng nhiều nhất với 8 loài, chiếm 57,14% tổng số. Gồm các loài

như: Sí sên lông (*Raphiocarpus bicallosus*), Mỏ bao elip (*Rhynchotechum ellipticum*), Song bẻ hoa tán (*Paraboea umbellate*)... cho thấy các loài thuộc họ Tai voi tại đây chủ yếu thích nghi với tầng dưới tán rừng. Điều này phản ánh sinh cảnh đặc trưng của khu vực là rừng ẩm trên núi đá vôi, nơi các loài cây bụi nhỏ có thể phát triển ổn định dưới tán cây gỗ lớn và các hốc đá mát mẻ.

- Nhóm Bì sinh, Phụ sinh (Ep) ghi nhận 3 loài, chiếm 21,43%. Các loài thuộc nhóm này gồm: Thùy lõm (*Ancylostemon ronganensis*), Tai voi pê tô (*Petrocodon ainsliifolius*), Cày ri ta balansa (*Primulina balansae*). Đây là chỉ thị quan trọng cho một hệ sinh thái rừng nguyên sinh có độ ẩm không khí cao và ít bị tác động bởi con người.



**Hình 1. Tỷ lệ các dạng sống của các loài thuộc họ Tai voi tại khu vực nghiên cứu**

- Nhóm Dây leo (Lp) cũng với 3 loài, chiếm 21,43%. Tiêu biểu là các loài Má đào (*Aeschynanthus mendumiae*), Nở lưng chinh (*Lysionotus chingii*), Nở lưng ít hoa (*Lysionotus*

*pauciflorus*). Nhóm này gồm các loài sống bám trên các thân cây già hoặc vách đá rêu phủ, đòi hỏi độ ẩm không khí cao và môi trường ít bị tác động.

Điều này hoàn toàn phù hợp với đặc điểm sinh thái học của họ Tai voi là các nhóm cây bụi và phụ sinh thường chiếm ưu thế trong các khu rừng nguyên sinh ẩm ướt (Phạm, 1999; Lê, 1970). Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sự tương đồng nhất định với các nghiên cứu về hệ thực vật rừng trên núi đá vôi tại miền Bắc Việt Nam, nơi các loài có chiến lược sinh tồn bám gủi (Lp và Ep) luôn chiếm một tỷ lệ đáng kể (trên 40%), minh chứng cho tính nguyên sinh và giá trị bảo tồn cao của khu vực

nghiên cứu.

**3.4. Đa dạng về yếu tố địa lý**

Căn cứ vào khung phân chia các yếu tố địa lý của Nguyễn Nghĩa Thìn (2007), nghiên cứu đã xác định được nguồn gốc và sự phân bố của toàn bộ 14 loài họ Tai voi khảo sát được tại KBT Nam Động, chiếm tỷ lệ 100% số loài. Căn cứ trên số liệu đó, yếu tố địa lý của các loài họ Tai voi ở khu vực nghiên cứu được thiết lập trong Bảng 4.

**Bảng 4. Yếu tố địa lý thực vật của các loài thuộc họ Tai voi tại khu vực nghiên cứu**

Yếu tố địa lý	Ký hiệu	Số loài	Tỷ lệ (%)
<b>Toàn cầu</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Nhiệt đới</b>	<b>2</b>	<b>10</b>	<b>71,43</b>
<i>Liên nhiệt đới (châu Á, châu Úc, châu Mỹ)</i>	3.1	0	0
<i>Cổ nhiệt đới (nhiệt đới Á - Úc)</i>	4	0	0
<i>Nhiệt đới châu Á</i>	4.1	10	71,43
Yếu tố nhiệt đới châu Á	4.2	0	0
Đông Nam Á [Đông Dương - Malêzi]	4.3	1	7,14
Nhiệt đới lục địa châu Á [Đông Dương - Ấn Độ]	4.4	0	0
Lục địa Đông Nam Á [Đông Dương Himalaya]	5	3	21,43
Đông Dương - Nam Trung Quốc	6	6	42,86
Yếu tố Ôn đới	x	1	7,14
Đặc hữu Việt Nam		3	21,43
<b>Tổng</b>		<b>14</b>	<b>100</b>

Bảng số liệu cho thấy, trong nhóm các yếu tố nhiệt đới, nhóm Nhiệt đới châu Á (4.1) có sự phân hóa mạnh mẽ nhất. Trong đó, yếu tố Đông Dương - Nam Trung Quốc (6) có số lượng loài nhiều nhất với 6 loài, chiếm 42,86% số loài. Tiếp theo là yếu tố Lục địa Đông Nam Á [Đông Dương - Himalaya] (5) với 3 loài, chiếm 21,43% số loài. Riêng yếu tố Ôn đới (x) và Đông Nam Á (1) chỉ với 1 loài (chiếm 7,14%).

Điều này cho thấy, thành phần loài thuộc họ Tai voi có ở khu vực nghiên cứu có nguồn gốc chủ yếu từ khu vực lục địa châu Á, đặc biệt là mối liên hệ mật thiết với hệ thực vật Nam Trung Quốc và dải Himalaya. Tỷ lệ đặc hữu cao (21,43%) cùng với sự hiện diện chủ đạo của các yếu tố lục địa nhiệt đới đã khẳng định núi Nam Động là một trong những trung tâm đa dạng và lưu giữ nguồn gen đặc hữu

quan trọng của họ Tai voi tại khu vực Bắc Trung Bộ.

**3.5. Đa dạng về giá trị sử dụng**

Từ kết quả điều tra thực địa kết hợp với phỏng vấn và tra cứu các tài liệu chuyên ngành về tài nguyên thực vật trong và ngoài nước, đã xác định được giá trị sử dụng của cả 14 loài thuộc họ Tai voi (chiếm tỉ lệ 100% số loài khảo sát được) tại khu vực nghiên cứu. Phân tích số liệu cho thấy các loài thuộc họ này đều sở hữu tiềm năng lớn về làm cảnh và y học.

**3.5.1. Giá trị làm cảnh (Or)**

Đây là giá trị phổ biến nhất, ghi nhận ở toàn bộ 14 loài, chiếm 100% tổng số loài khảo sát. Cho thấy rằng các loài họ Tai voi tại khu vực nghiên cứu đều có tiềm năng phát triển thành cây cảnh nội thất hoặc sinh vật cảnh cao cấp.

Nhóm loài có hoa đẹp, màu sắc rực rỡ chiếm số lượng lớn nhất. Điển hình như loài Sí sên lông (*Raphiocarpus bicallosus*) với hoa hình ống màu vàng tươi nổi bật; các loài An na (*Anna submontana*) và My điểm hồng Nam Động (*Hemiboea thanhhoaensis*) có hoa lớn, màu trắng với các đường vân tím - hồng. Đặc biệt, loài My điểm hồng Nam Động không chỉ có hoa đẹp mà còn mang giá trị biểu tượng của địa phương.

Bên cạnh đó, nhóm loài có lá đẹp, hình thái cây lạ như Song bế đỏ nhạt (*Paraboea rufescens*), Song bế hoa tán (*Paraboea umbellata*), Song bế Nam Động (*Paraboea myriantha*), Mỏ bao cuống dài (*Rhynchotechum longipes*), Mỏ bao elip (*Rhynchotechum ellipticum*) gây ấn tượng bởi phiến lá có lớp lông nhưng màu đồng hoặc trắng bạc, tạo vẻ đẹp độc đáo ngay cả khi không có hoa. Nhóm có thân bò leo hoặc phụ sinh như Má đào (*Aeschynanthus mendumiae*), Nở lưng chinh (*Lysionotus chingii*), Nở lưng ít hoa (*Lysionotus pauciflorus*), Thùy lõm (*Ancylostemon ronganensis*), Tai voi pê tô (*Petrocodon ainsliifolius*) và Cày ri ta balansae (*Primulina balansae*) thường được sử dụng làm cây cảnh treo, tạo nên cấu trúc trang trí đa dạng cho không gian.

### 3.5.2. Giá trị làm thuốc (M)

Trong số 14 loài đã ghi nhận, thông qua các kết quả tra cứu tài liệu chuyên ngành cho thấy 2 loài có giá trị dược liệu quan trọng (chiếm 14,29% số loài). Cụ thể:

- Nở lưng ít hoa (*Lysionotus pauciflorus*): Các nghiên cứu dược lý hiện đại của Liang và cộng sự (2020) đã định lượng được các thành phần đặc trưng từ loài này bằng phương pháp LC-MS/MS, khẳng định tiềm năng trong ứng dụng y học và nghiên cứu dược động học. Trong y học dân gian, loài này thường được dùng để hỗ trợ điều trị các bệnh về hô hấp và giảm đau (Đỗ, 2015; Võ, 2018)

- Mỏ bao elip (*Rhynchotechum ellipticum*): Kết quả khảo sát hóa thực vật của Faysal và

cộng sự (2019) cho thấy dịch chiết acetone từ loài này có hoạt tính gây độc tế bào (cytotoxic) và hoạt tính tan huyết khối (thrombolytic) đáng kể. Điều này mở ra hướng ứng dụng trong việc điều trị các bệnh liên quan đến ung thư, tuần hoàn máu và ngăn ngừa huyết khối.

Ngoài ra, các chi *Aeschynanthus*, *Paraboea* và *Primulina* với nhiều loài đã được chứng minh dược tính và giá trị y học (Iwashina và cộng sự, 2022; Yue và cộng sự, 2012; Yang và cộng sự, 2023). Điều này là bằng chứng khoa học vững chắc để khẳng định tiềm năng về dược lý cho các loài thuộc họ Tai voi tại đây.

Từ các bằng chứng khoa học quốc tế cho thấy các loài trong họ Tai voi tại Nam Động không chỉ đơn thuần là nhóm cây làm cảnh mà còn là kho tàng dược liệu quý.

## 3.6. Đa dạng về nguồn gen quý hiếm

### 3.6.1. Các chi và loài đặc hữu

Thành phần các loài trong họ Tai voi ở Nam Động đã ghi nhận một số chi và loài đặc hữu của vùng châu Á, Nam Trung Quốc – Việt Nam, Việt Nam và vùng Đông Dương như sau:

- Chi đặc hữu vùng Nam Trung Quốc – Việt Nam: gồm 3 chi được ghi nhận là *Anna*, *Primulina*, và *Raphiocarpus* chiếm 9,7% trong tổng số 31 chi được ghi nhận ở Việt Nam.

- Loài đặc hữu châu Á: Nở lưng ít hoa (*Lysionotus pauciflorus*); Mỏ bao elip (*Rhynchotechum ellipticum*).

- Loài đặc hữu vùng Nam Trung Quốc-Việt Nam: Thùy lõm (*Ancylostemon ronganensis*), Nở lưng chinh (*Lysionotus chingii*), An na (*Anna submontana*), Song bế Nam Động (*Paraboea myriantha*), Song bế hoa tán (*Paraboea umbellata*), Tai voi pê tô (*Petrocodon ainsliifolius*), Mỏ bao cuống dài (*Rhynchotechum longipes*).

- Loài đặc hữu của vùng Đông Dương: Má đào (*Aeschynanthus mendumiae*).

- Loài đặc hữu của Việt Nam: My điểm hồng Nam Động (*Hemiboea thanhhoaensis*), Sí sên lông (*Raphiocarpus bicallosus*), Cày ri ta balansae (*Primulina balansae*) (Hình 2).



Hình 2. Ba loài Tai voi đặc hữu của Việt Nam ở Khu Bảo tồn Nam Động

- A) My điểm hồng Nam Động (*Hemiboea thanhhoensis* C.H. Nguyen, Aver. & F. Wen);  
 B) Sí sên lông (*Raphiocarpus bicallosus* C.H. Nguyen, Aver. & F. Wen);  
 C) Cày ri ta balansa (*Primulina balansae* (Drake) Mich.Möller & A. Weber)

### 3.6.2. Các loài ghi nhận mới

Quá trình nghiên cứu thực vật ở KBT Nam Động, dựa trên phân tích đặc điểm hình thái của mẫu vật được thu thập ngoài thực địa và so sánh với bản mô tả chuẩn và mẫu chuẩn (type) của các loài đã được mô tả trước đó, đề tài đã bổ sung một loài mới Song bế Nam Động (*Paraboea myriantha* W. H. Chen et Y. M.

Shui) cho hệ thực vật Việt Nam [15], loài trước đây được coi là đặc hữu của Trung Quốc (Shui và cộng sự, 2020) [18] và mở rộng khu vực phân bố của loài thực vật mới loài Sí sên lông (*Raphiocarpus bicallosus* C.H. Nguyen, Aver. & F. Wen), loài mới công bố ở KBT Thiên nhiên Xuân Liên năm 2023 [11] (Hình 3).



Hình 3. Hai loài Tai voi ghi nhận mới cho hệ thực vật Việt Nam ở Khu Bảo tồn Nam Động

- A) Tai voi pê tô (*Petrocodon ainsliifolius* W.H. Chen & Y.M. Shui);  
 B) Song bế Nam Động (*Paraboea myriantha* W. H. Chen et Y. M. Shui)

## 4. KẾT LUẬN

Hệ thống họ Tai voi (Gesneriaceae) ở Việt Nam được sắp xếp theo hệ thống của Weber và cộng sự (2013) với 31 chi, thuộc 7 phân tông và 2 tông.

Tại khu vực nghiên cứu, đã xác định được 10 chi (chiếm 32,3%) trên tổng số 31 chi và 14 loài (chiếm 7,5%) trên tổng số 186 loài thuộc họ Tai Voi (Gesneriaceae) được ghi nhận ở Việt Nam.

- Các loài này có 3 kiểu dạng sống chính:

Cây bụi (Na) với 8 loài (chiếm 57,14% tổng số loài); Bì sinh, Phụ sinh (Ep) và Dây leo (Lp) đều có 3 loài (chiếm 21,43%).

- Xét về yếu tố địa lý: có 3 loài đặc hữu Việt Nam (chiếm 21,43%); 10 loài thuộc yếu tố Nhiệt đới (71,43%); 1 loài thuộc yếu tố Ôn đới (7,14%). Thành phần loài thuộc họ Tai voi có ở khu vực nghiên cứu có nguồn gốc chủ yếu từ khu vực lục địa châu Á, đặc biệt là mối liên hệ mật thiết với hệ thực vật Nam Trung Quốc và dải Himalaya

- Tất cả các loài đều có giá trị cao trong làm cảnh (chiếm 100%), nhiều chi có giá trị làm thuốc và đặc biệt là 2 loài (14,29%) đã được chứng minh có giá trị dược liệu quan trọng.

- Đã xác định được nhiều chi và loài là đặc hữu của vùng châu Á, Nam Trung Quốc-Việt Nam, Việt Nam và vùng Đông Dương. Đặc biệt là ghi nhận thêm loài mới cho khu vực nghiên cứu, khẳng định được sự đa dạng về nguồn gen đặc hữu tại đây.

#### Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được hỗ trợ kinh phí từ chương trình: “Tư vấn điều tra nghiên cứu đặc điểm các loài trong họ Tai Voi làm cơ sở bảo tồn loài thực vật mới phát hiện - My điểm hồng Nam Động và thử nghiệm nhân giống loài My điểm hồng và một số loài trong họ Tai voi tại Khu Bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, huyện Quan Hóa”, mã số: 11/2023/HĐTV-CCKL&ĐHLN.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Anton Weber, John L Clark & Michael Möller (2013). A new formal classification of Gesneriaceae. *Selbyana*. 68-94.

[2]. F Pellegrin & H Lecomte (1930). *Gesneriaceae. Flore générale de l'Indo-Chine*. 4: 487-565.

[3]. Phạm Hoàng Hộ (2000). *Cây Cỏ Việt Nam*. NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.

[4]. Vũ Xuân Phương (2005). *Danh lục các loài thực vật Việt Nam*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

[5]. HT Luu, TQT Nguyen, QD Nguyen & NL Vu (2018). An update species checklist of Gesneriaceae in Vietnam. *Proceeding of the 3 national scientific conference on biological research and teaching in Vietnam, Quy Nhon*. 16-24.

[6]. Cuong Huu Nguyen, Leonid Vladimirovich Averyanov & Fang Wen (2019). *Hemiboea thanhhoensis* (Gesneriaceae), a new species from Northern Vietnam. *Phytotaxa*. 414(3): 146-150.

[7]. Cuong Huu Nguyen, Ly Van Nguyen, Khang Sinh Nguyen, Alexander A Egorov & Leonid V Averyanov (2021). *Hemiboeachanii* (Gesneriaceae), a new species from limestone areas of Northern Vietnam. *PhytoKeys*. 183: 108.

[8]. The Doi Bui, Cuong Huu Nguyen, Leonid V Averyanov, Tatiana V Maisak & Sinh Khang Nguyen (2022). A new species of *Lysionotus* (Gesneriaceae) from Northern Vietnam. *Taiwania*. 67(3): 322-325.

[9]. Vadakkoot Sankaran Hareesh, Danh Duc Nguyen & Tuan Anh Le (2020). *Billolivia lamdongensis* (Gesneriaceae), a new species from Vietnam. *Annales Botanici Fennici. BioOne*. 73-77.

[10]. Cuong Huu Nguyen, Khoa Van Phung, Khang Sinh Nguyen, Leonid V Averyanov, Vuong Ba Truong, Chu Van Tran, Hai Xuan Cao, Quan Ngoc Chu, Hau Bich Thi Vu & Thoa Kim Thi Pham (2023). *Raphiocarpustaygiangensis* (Gesneriaceae), a new species from central Vietnam. *PhytoKeys*. 218: 19.

[11]. Cuong Huu Nguyen, Fang Wen, Toai Minh Pham, Yen Thi Nguyen, Thanh Minh Bui, Khang Sinh Nguyen & Leonid V Averyanov (2023). The checklist of *Raphiocarpus* species (Gesneriaceae, Didymocarpaceae) in the flora of Vietnam with the description of a new species, *R. bicallosus*. *Phytotaxa*. 616(3): 223-234.

[12]. Khang Sinh Nguyen, Leonid V Averyanov & Che Wei Lin (2024). *Oreocharis hapii* (Gesneriaceae), a new species from central Vietnam. *Phytotaxa*. 652(3): 235-240.

[13]. Cuong Huu Nguyen, Dang Hai Nguyen, Hai Dai Vo, Leonid V Averyanov, My HT Nguyen, Toai Minh Pham & Che W Lin (2025). A new species *Metapetrocosmea culaochamensis* and a new record of *Paraboea myriantha* (Gesneriaceae) from Vietnam. *Turczaninowia*. 28(1): 146-154.

[14]. Cuong Huu Nguyen, L Averyanov, A Egorov, Doi The Bui & Quyet Thanh Phan (2021). Traditional knowledge on non-medicinal plants used by the tribal people in Nam Dong commune, Quan Hoa district, Thanh Hoa province, Northern Vietnam. *IOP Conference Series: Earth and Environmental Science*. IOP Publishing. 012053.

[15]. Nguyễn Duy Cần & Nico Vromant (2009). *PRA-đánh giá nông thôn với sự tham gia của người dân*. NXB Nông nghiệp, TP. Hồ Chí Minh.

[16]. Nguyễn Nghĩa Thìn (2007). *Phương pháp nghiên cứu thực vật*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[17]. Yi-Gang Wei, F Wen, Michael Möller, A Monro, Q Zhang, Q Gao, HF Mou, SH Zhong & C Cui (2010). *Gesneriaceae of south China*. Nanjing: Guangxi Science and Technology Publishing House.

[18]. Yu-Min Shui, Shi-Wei Guo, Li Chen & Wen-Hong Chen (2020). Two new species of *Paraboea* (Gesneriaceae) in *Caryota obtusa* forests in Southwest China, with compound and simple dichasia, respectively. *PhytoKeys*. 157: 207.